

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: - 19/2020/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 10 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ...
Ngày: 16/6/2020

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
Theo đề nghị của liên Sở: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường - Cục Thuế tại Tờ trình số 456/TTr-LS ngày 13 tháng 5 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân

tính về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Thuận như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung về giá và bổ sung một số nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau của bảng giá tính thuế tài nguyên (theo phụ lục đính kèm).”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2020.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tạm thời giá tính thuế tài nguyên đối với nước biển sử dụng để lọc thành nước ngọt phục vụ cho việc sản xuất trong nhà máy nhiệt điện của Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân.

3. Các nội dung không điều chỉnh, bổ sung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Mặt trận và các đoàn thể;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NCKSTTHC, TH Phú.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hai

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC THUẾ TÀI NGUYÊN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

theo Quyết định số **19** /2020/QĐ-UBND

ngày 06 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I3					<i>Titan</i>		
		I302				<i>Quặng titan sa khoáng</i>		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	7.000.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	15.000.000
				I3020204		Rutil	Tấn	7.700.000
				I3020205		Monazite	Tấn	29.750.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	775.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.333.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				<i>Wolfram</i>		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.850.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	2.770.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	4.150.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	5.070.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	6.084.000
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				<i>Sỏi</i>		
			II20101			Sạn trắng	m ³	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	120.000
		II202				<i>Đá xây dựng</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	1.000.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3 m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	85.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	120.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	204.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	400.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
	II5					Cát		
		II501				<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	120.000
		II502				<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
		II503				<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	150.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8					Đá Granite		
		II801				<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000
		II802				<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	4.200.000

Mã hàng, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
					Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.500.000
					Đá Granite màu khác	m ³	3.000.000
					Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000
	III9				Than khác		
		II1901			Than bùn	Tấn	280.000
	II20				Kim cương, rubi, sapphire	Kg	
		II2002			Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2407			Sét Bentonite	m ³	210.000
V					Nước thiên nhiên		
	VI				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	2.200.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch.	m ³	20.000
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V301			Nước mặt	m ³	3.000
		V302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	4.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000
VII						Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000

Danh mục bổ sung

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II101				Đất đầm sạn bồi nền	m ³	59.500
		II102				Đất trấp	Tấn	500.000
			II20204			Đá huyền nham	m ³	50.000
			V30301			Nước biển sử dụng để lọc thành nước ngọt	m ³	5.000